TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **101**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2026
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Ngọc Nam; Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2025 về việc: "Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp Định Hòa A, xã Trường T, T phố Cần T, Việt Nam. (Có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Phạm Minh N (Phạm Minh N), sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Tây Huề, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam. Chỗ ở hiện nay: 7A, Jalan D Jaya, Faber Plaza, Taman D, 58100 Kuala L, Malaysia. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ trình bày: Bà và ông Phạm Minh N (Phạm Minh N) tự quen biết, tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Định Môn, huyện Cờ Đỏ, T phố Cần T năm 2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung. Đến đầu năm 2015 thì ông N đi sang Malaysia làm ăn, từ đó vợ chồng sống xa nhau, khoảng cách địa lý làm cho tính tình hai bên không còn hòa nhã, bất đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nhưng cả hai lại không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ này. Thấy tình cảm không còn và không thể kéo dài hay tiếp tục được nên mong muốn được trả tự do cho nhau, vì vậy bà xin ly hôn với ông Phạm Minh N.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên Phạm Gia Huy, sinh năm 2007. Hiện con đã trưởng T, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Minh N đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án theo đúng thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định nhưng đến nay ông Phạm Minh N vẫn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Hội đồng xét xử đã công bố bản tự khai của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Minh N có nơi cư trú tại ấp Tây Huề, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam nhưng chỗ ở hiện nay tại 7A, Jalan D Jaya, Faber Plaza, Taman D, 58100 Kuala L, Malaysia. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ, cư trú: ấp Định Hòa A, xã Trường T, T phố Cần T, Việt Nam. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2025)*

Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Bị đơn ông Phạm Minh N Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc đúng theo trình tự tố tụng bằng hình thức Ủy thác tư pháp nhưng ông N vẫn vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt ông N theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ và bị đơn ông Phạm Minh N quen biết, tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Định Môn, huyện Cờ Đỏ, T phố Cần T theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 018, ngày 27/02/2006 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn ông N và bà Đ chung sống hạnh phúc tại Việt Nam, nhưng đến đầu năm 2015 ông N sang Malaysia làm ăn, không quay về Việt Nam, cả hai chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại, Zalo, Fb, Mail, … đời sống chung vợ chồng không có, xa nhau không có điều kiện chăm sóc nhau. Từ đó cả hai phát sinh nhiều nghi ngờ, tình cảm không còn mà cả hai lại không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, bà Nguyễn Thị Kim Đ yêu cầu ly hôn ông Phạm Minh N

(Phạm Minh N) là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Đ và ông N có 01 con chung tên Phạm Gia Huy, sinh năm 2007. Hiện con đã trưởng T, có cuộc sống riêng, không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Đ xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Đ và ông N trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đ và ông N phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2025)*

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ.

1. Bà Nguyễn Thị Kim Đ được ly hôn với ông Phạm Minh N (Phạm Minh N).

2. Về con chung: Bà Đ và ông N có 01 con chung tên Phạm Gia Huy, sinh năm 2007. Hiện con đã trưởng T, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận việc bà Đ xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Đ và ông N trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đ và ông N phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng:

- Án phí: Bà Nguyễn Thị Kim Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003125 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. (Đã nộp xong)

- Lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị Kim Đ phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003124 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. (Đã nộp xong).

- Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim Đ được nhận lại 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí tố tụng (chi phí tống đạt thực tế qua UTTP Malaysia) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003120 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

7. Về quyền kháng cáo:

- Bà Nguyễn Thị Kim Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Minh N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND Khu vực 10 - AG;
- THADS tỉnh AG;
- Phòng THADS Khu vực 10 - AG;
- UBND xã Trường T, TP. Cần T;
- UBND xã Thoại Sơn, tỉnh AG;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng; HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Hồng Nhớ